CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **DONGHAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 48 /CV - CTĐH	*Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026* *Vinh Long, April 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/**

The State Securities Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/

Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/ DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, Giao Long Ward, Vinh Long Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
  Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Separate financial reports for 1st quarter, 2026 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29../04/2026 tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 29../04/2026 Available at: www.dohacobentre.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026/ Separate financial reports for 1st quarter, 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ *GENERAL DIRECTOR*

M.S.D.N: 1300338200 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Lê Bá Phương

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Ký ngày: 29/4/2026 20:12:32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.133.276.513.211**	**1.986.738.502.724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**130.884.830.746**	**177.340.646.169**
1. Tiền	111		120.884.830.746	127.340.646.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**831.198.936.286**	**679.864.586.570**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	831.198.936.286	679.864.586.570
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**688.178.696.707**	**658.134.910.881**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	633.903.423.428	642.604.163.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	54.816.333.395	23.997.291.895
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	9.816.238.765	1.642.382.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(10.357.298.881)	(10.108.927.500)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**470.039.721.444**	**458.121.877.642**
1. Hàng tồn kho	141	7	470.039.721.444	458.121.877.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.974.328.028**	**13.276.481.462**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	12.974.328.028	13.276.481.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.538.829.076.756**	**1.465.550.721.012**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**123.880.000**	**425.480.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	123.880.000	425.480.000
II. Tài sản cố định	**220**		**786.628.087.068**	**809.223.320.211**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	785.676.501.489	808.230.803.082
- Nguyên giá	222		1.634.917.556.937	1.632.496.829.664
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(849.241.055.448)	(824.266.026.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	951.585.579	992.517.129
- Nguyên giá	228		2.064.334.250	2.064.334.250
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.112.748.671)	(1.071.817.121)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	10	**735.806.400.000**	**635.806.400.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		730.606.400.000	630.606.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		5.200.000.000	5.200.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.270.709.688**	**20.095.520.801**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	16.270.709.688	20.095.520.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.672.105.589.967**	**3.452.289.223.736**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.391.252.045.853**	**1.298.751.528.903**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.391.252.045.853**	**1.298.751.528.903**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	304.164.560.624	363.907.588.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	3.788.940.542	3.642.725.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.420.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	36.628.460.971	28.186.917.996
5. Phải trả người lao động	315		29.236.618.580	19.416.635.190
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	10.049.513.230	7.548.290.276
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		72.727.273	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	1.529.205.875	2.708.301.311
9. Vay ngắn hạn	321	16	1.005.667.598.258	872.155.372.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	962.186.501
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	17	**2.280.853.544.114**	**2.153.537.694.833**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.473.692.650	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		951.219.855.661	823.904.006.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		823.904.006.380	468.266.036.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		127.315.849.281	355.637.969.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.672.105.589.967**	**3.452.289.223.736**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm 2026	Năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng	01	18,1	885.268.451.359	768.255.781.704	885.268.451.359	768.255.781.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18,1	(21.471.190)	(28.189.704)	(21.471.190)	(28.189.704)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		885.246.980.169	768.227.592.000	885.246.980.169	768.227.592.000
4. Giá vốn hàng bán	11	19	(679.645.756.531)	(664.451.718.232)	(679.645.756.531)	(664.451.718.232)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		205.601.223.638	103.775.873.768	205.601.223.638	103.775.873.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18,2	16.284.614.490	10.303.162.183	16.284.614.490	10.303.162.183
7. Chi phí tài chính	23	20	(11.805.915.794)	(8.154.436.947)	(11.805.915.794)	(8.154.436.947)
Trong đó: chi phí đi vay	24		*(10.857.313.438)*	*(6.570.630.307)*	*(10.857.313.438)*	*(6.570.630.307)*
8. Chi phí bán hàng	25	21	(24.659.983.739)	(23.462.677.226)	(24.659.983.739)	(23.462.677.226)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(27.125.908.454)	(6.734.254.081)	(27.125.908.454)	(6.734.254.081)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.294.030.141	75.727.667.697	158.294.030.141	75.727.667.697
11. Thu nhập khác	31	23	949.444.338	3.141.069.892	949.444.338	3.141.069.892
12. Chi phí khác	32		(85.868)	(1.058)	(85.868)	(1.058)
13. Lợi nhuận khác	40		949.358.470	3.141.068.834	949.358.470	3.141.068.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159.243.388.611	78.868.736.531	159.243.388.611	78.868.736.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(31.927.539.330)	(11.223.500.066)	(31.927.539.330)	(11.223.500.066)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		127.315.849.281	67.645.236.465	127.315.849.281	67.645.236.465

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE - X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		941.119.294.882	817.607.973.194
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(750.101.030.483)	(762.831.693.960)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.947.030.275)	(36.790.453.384)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(9.777.854.718)	(6.529.617.487)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20.634.292.683)	(6.592.670.191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.256.198.337	5.294.489.702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.539.240.455)	(42.448.122.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***63.376.044.605***	***(32.290.094.503)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.195.411.859)	(1.512.219.759)
2. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(300.073.739.252)	(110.000.000.000)
3. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		150.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(100.000.000.000)	-
5. Thu lãi tiền gửi, trái phiếu	27		11.920.977.941	1.791.460.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(243.348.173.170)***	***(94.720.758.777)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		549.277.552.059	479.070.248.182
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(415.765.325.918)	(360.115.611.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***133.512.226.141***	***118.954.636.569***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(46.459.902.424)**	**(8.056.216.711)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**177.340.646.169**	**196.419.223.020**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.087.001	(688.650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**130.884.830.746**	**188.362.317.659**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/03/2026 là 558 người (ngày 31/12/2025: 563).

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	
			Ngày 31/03/2026 (%)	*Ngày 31/12/2025 (%)*
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

III TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản sở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo trì và phí bảo hiểm.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Tiền mặt tại quỹ	74.104.200	108.394.500
Tiền gửi ngân hàng	120.810.726.546	127.232.251.669
Các khoản tương đương tiền *(*)*	10.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	**130.884.830.746**	**177.340.646.169**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	517.433.604.446	466.265.371.621
Trái phiếu *(**)*	226.896.914.810	151.574.864.263
Cho vay *(***)*	86.868.417.030	62.024.350.686
Tổng cộng	**831.198.936.286**	**679.864.586.570**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 8,9%/năm.

(**) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sovico và Công Ty Cổ Phần Hàng Không Viet Jet có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,1%/năm.

(***) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI vay tín chấp phục vụ hoạt động kinh doanh với kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm; và các khoản cho nhà cung cấp vay trong thời hạn một năm để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm, được bảo đảm bằng tài sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của chính bên vay.

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn		
Bên khác	611.859.826.226	618.391.795.327
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	*44.927.964.738*	*49.644.372.798*
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam)	*36.312.303.294*	*35.691.691.122*
- Công Ty TNHH Giấy Yuen Foongyu (VN)	*30.102.239.898*	*18.041.529.762*
- Khác	*500.517.318.296*	*515.014.201.645*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	22.043.597.202	24.212.368.206
Tổng cộng	**633.903.423.428**	**642.604.163.533**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.357.298.881)	(10.108.927.500)
Giá trị thuần	**623.546.124.547**	**632.495.236.033**
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	123.880.000	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000
Tổng cộng	**123.880.000**	**425.480.000**

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

VND

	Lũy kế đến 31/03/2026	*Lũy kế đến 31/03/2025*
Số đầu kỳ	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(248.371.381)	(427.611.484)
Số cuối kỳ	(10.357.298.881)	(9.213.181.374)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Công Ty Cổ Phần Giấy Đồng Tiến - Long An	23.578.247.964	12.021.500.892
Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	16.146.129.052	-
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Logistics Blue	8.166.859.341	-
Khác	6.925.097.038	11.975.791.003
Tổng cộng	**54.816.333.395**	**23.997.291.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Tạm ứng cho nhân viên	2.548.121.971	1.581.557.415
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	443.397.260	-
Khác	6.824.719.534	60.825.538
Tổng cộng	**9.816.238.765**	**1.642.382.953**

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải thu ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Nguyên liệu, vật liệu	230.010.176.614	107.104.104.877
Hàng mua đang đi đường	104.242.873.399	212.307.623.699
Công cụ, dụng cụ	93.732.332.527	94.482.070.080
Sản phẩm	41.623.931.682	43.814.507.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	430.407.222	413.571.287
Tổng cộng	**470.039.721.444**	**458.121.877.642**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn	**12.974.328.028**	**13.276.481.462**
Công cụ, dụng cụ	9.378.380.121	9.125.103.183
Phí bảo hiểm	2.125.680.740	2.763.384.962
Chi phí sửa chữa	1.326.663.171	1.199.223.424
Khác	143.603.996	188.769.893
Dài hạn	**16.270.709.688**	**20.095.520.801**
Công cụ, dụng cụ	11.568.503.554	14.300.671.515
Chi phí sửa chữa	4.529.599.079	5.562.993.407
Phí bảo hiểm	165.746.475	220.995.300
Khác	6.860.580	10.860.579
Tổng cộng	**29.245.037.716**	**33.372.002.263**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2026	1.119.065.469.289	430.322.405.315	69.533.580.987	13.381.664.073	193.710.000	1.632.496.829.664
Mua mới	1.470.000.000	-	895.000.000	55.727.273	-	2.420.727.273
Vào ngày 31/03/2026	1.120.535.469.289	430.322.405.315	70.428.580.987	13.437.391.346	193.710.000	1.634.917.556.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	(576.659.898.020)	(186.403.677.620)	(50.811.288.430)	(10.197.452.512)	(193.710.000)	(824.266.026.582)
Khấu hao trong kỳ	(16.833.585.446)	(5.944.922.370)	(1.790.866.978)	(405.654.072)	-	(24.975.028.866)
Vào ngày 31/03/2026	(593.493.483.466)	(192.348.599.990)	(52.602.155.408)	(10.603.106.584)	(193.710.000)	(849.241.055.448)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	542.405.571.269	243.918.727.695	18.722.292.557	3.184.211.561	-	808.230.803.082
Vào ngày 31/03/2026	527.041.985.823	237.973.805.325	17.826.425.579	2.834.284.762	-	785.676.501.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm vi tính	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Vào ngày 31/03/2026	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	(82.602.450)	(989.214.671)	(1.071.817.121)
Hao mòn trong kỳ	-	(40.931.550)	(40.931.550)
Vào ngày 31/03/2026	(82.602.450)	(1.030.146.221)	(1.112.748.671)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	-	992.517.129	992.517.129
Vào ngày 31/03/2026	-	951.585.579	951.585.579

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	31/03/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**730.606.400.000**	**-**	**630.606.400.000**	**-**
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long ("GGL") *(*)*	550.606.400.000	-	450.606.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**5.200.000.000**	**-**	**5.200.000.000**	**-**
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Tổng cộng	**735.806.400.000**	**-**	**635.806.400.000**	**-**

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 100.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 03/02/2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 550.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12/02/2026 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

Vào ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Bên khác	250.673.203.516	311.961.616.411
- Vipa Lausanne SA	*41.643.936.966*	*79.569.362.001*
- International Forest Products (UK)	*23.266.497.768*	*30.431.148.065*
- Anthon B. Nilsen	*10.553.720.273*	*25.401.926.453*
- Khác	*175.209.048.509*	*176.559.179.892*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	53.491.357.108	51.945.971.729
Tổng cộng	**304.164.560.624**	**363.907.588.140**

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Công Ty TNHH Sài Gòn PP	2.652.104.527	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Tân Nam Chinh	515.957.580	515.957.580
Công Ty Cổ Phần Bao Bì và In An Sơn	207.957.456	-
Khác	412.920.979	3.126.768.383
Tổng cộng	**3.788.940.542**	**3.642.725.963**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	01/01/2026	*Tăng*	*Giảm*	*31/03/2026*
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	60.205.033.177	(60.205.033.177)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.634.292.683	31.927.539.330	(20.634.292.683)	31.927.539.330
Thuế GTGT	7.324.209.596	69.435.316.254	(72.472.744.843)	4.286.781.007
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.348.013.559	(29.348.013.559)	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.348.258	2.119.269.915	(2.136.692.003)	206.926.170
Thuế nhập khẩu	-	26.753.078	(26.753.078)	-
Khác	4.067.459	274.926.321	(71.779.316)	207.214.464
Tổng cộng	**28.186.917.996**	**133.131.818.457**	**(124.690.275.482)**	**36.628.460.971**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Chi phí điện, nước	7.268.470.567	6.660.625.420
Chi phí lãi vay	1.967.123.576	887.664.856
Khác	813.919.087	-
Tổng cộng	**10.049.513.230**	**7.548.290.276**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Hoa hồng môi giới	1.156.326.642	970.098.365
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS, BKTNB	-	397.217.287
Khác	372.879.233	1.340.985.659
Tổng cộng	**1.529.205.875**	**2.708.301.311**

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải trả ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

16. VAY NGẮN HẠN

VND

	01/01/2026	*Tăng*	*Giảm*	*31/03/2026*
Vay ngân hàng	872.155.372.117	549.277.552.059	(415.765.325.918)	1.005.667.598.258

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31/03/2026 VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	376.224.516.049	Từ ngày 18/05/2026 đến ngày 24/08/2026	5,2 - 7,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	291.573.640.524	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 14/09/2026	3,9 - 6,8	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	268.696.319.353	Từ ngày 29/05/2026 đến ngày 21/09/2026	5,4 - 7,7	Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	69.173.122.332	Từ ngày 02/09/2026 đến ngày 23/09/2026	6,2 - 6,87	Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND
Tổng cộng	**1.005.667.598.258**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước					
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.645.236.465	67.645.236.465
Vào ngày 31/03/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	889.558.423.649	2.047.081.020.103
Kỳ này					
Vào ngày 01/01/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	823.904.006.380	2.153.537.694.833
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	127.315.849.281	127.315.849.281
Vào ngày 31/03/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	951.219.855.661	2.280.853.544.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

17.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	31/03/2026	*01/01/2026*
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

18. DOANH THU

18,1 Doanh thu bán hàng

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Tổng doanh thu	**885.268.451.359**	**768.255.781.704**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*885.126.227.023*	*768.137.932.818*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*105.860.700*	*81.485.250*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Các khoản giảm trừ	**(21.471.190)**	**(28.189.704)**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	*(21.471.190)*	*(10.346.854)*
Hàng bán bị trả lại	-	*(17.842.850)*
Doanh thu thuần	**885.246.980.169**	**768.227.592.000**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*885.104.755.833*	*768.109.743.114*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*105.860.700*	*81.485.250*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Trong đó:		
Doanh thu các bên khác	*864.836.242.019*	*751.258.787.900*
Doanh thu bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	*20.410.738.150*	*16.968.804.100*

18,2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	11.954.348.679	6.466.180.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.586.577.151	3.320.300.705
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.670.636.986	463.287.672
Khác	73.051.674	53.393.340
Tổng cộng	**16.284.614.490**	**10.303.162.183**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Giá vốn thành phẩm	679.543.482.854	664.370.256.685
Giá vốn nguyên vật liệu	102.273.677	81.461.547
Tổng cộng	**679.645.756.531**	**664.451.718.232**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí lãi vay	10.857.313.438	6.570.630.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	948.602.356	1.583.806.640
Tổng cộng	**11.805.915.794**	**8.154.436.947**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	14.812.226.898	14.403.484.942
Chi phí nhân viên	4.404.470.703	4.049.699.938
Chi phí hoa hồng môi giới	2.684.638.023	2.413.838.699
Chi phí xăng, dầu	1.283.572.612	1.055.432.231
Chi phí khấu hao và hao mòn	66.535.298	133.571.356
Khác	1.408.540.205	1.406.650.060
Tổng cộng	**24.659.983.739**	**23.462.677.226**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí dự phòng	20.248.371.381	427.611.484
Chi phí nhân viên	2.966.658.544	2.749.609.002
Chi phí ngân hàng	1.498.140.568	1.644.031.236
Chi phí khấu hao và hao mòn	514.659.394	542.274.843
Khác	1.898.078.567	1.370.727.516
Tổng cộng	**27.125.908.454**	**6.734.254.081**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

23. THU NHẬP KHÁC

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Nhận bồi thường hợp đồng	806.394.676	3.141.069.892
Khác	143.049.662	-
Tổng cộng	**949.444.338**	**3.141.069.892**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí nguyên vật liệu	483.931.675.580	474.297.167.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.792.810.355	146.938.760.548
Chi phí nhân công	39.321.912.293	36.513.573.148
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.015.960.416	24.303.119.327
Khác	30.369.290.080	12.596.029.198
Tổng cộng	**731.431.648.724**	**694.648.649.539**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty đã hết thời gian được giảm 50% thuế TNDN (2022 - 2025) cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 từ ngày 01/01/2026.

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**31.927.539.330**	**11.223.500.066**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**159.243.388.611**	**78.868.736.531**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	31.848.677.722	15.773.747.306
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	78.861.608	87.151.259
Thuế TNDN được giảm	-	(4.637.398.499)
Chi phí thuế TNDN	**31.927.539.330**	**11.223.500.066**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	870.525.632	575.729.350
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	757.641.649	444.969.827
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	319.653.245	263.459.760
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	190.000.000	30.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	190.000.000	30.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	190.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	50.000.000	15.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	81.403.733	56.772.712
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	32.000.000	12.000.000
Tổng cộng		**2.681.224.259**	**1.457.931.649**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Quý 1/2026*	*Quý 1/2025*
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	20.410.738.150	16.968.804.100
	Mua hàng	5.333.209.175	3.157.680.145
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Góp vốn	100.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	19.473.769.510	12.924.047.500
	Thuê bãi	632.337.500	405.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	58.622.822.000	60.232.440.000
	Mua điện	29.647.569.697	34.175.345.175

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*31/03/2026*	*01/01/2026*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	22.043.597.202	24.212.368.206
Tổng cộng		**22.043.597.202**	**24.212.368.206**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi, điện	33.707.249.550	35.861.141.988
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển, thuê bãi	16.177.805.637	9.230.219.460
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	3.606.301.921	6.854.610.281
Tổng cộng		**53.491.357.108**	**51.945.971.729**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.884.830.746	177.340.646.169	130.884.830.746	177.340.646.169
Đầu tư tài chính ngắn hạn	831.198.936.286	679.864.586.570	831.198.936.286	679.864.586.570
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	623.546.124.547	632.495.236.033	623.546.124.547	632.495.236.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.816.333.395	23.997.291.895	54.816.333.395	23.997.291.895
Phải thu ngắn hạn khác	657.166.711	60.825.538	657.166.711	60.825.538
Cộng	**1.641.103.391.685**	**1.513.758.586.205**	**1.641.103.391.685**	**1.513.758.586.205**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	1.005.667.598.258	872.155.372.117	1.005.667.598.258	872.155.372.117
Phải trả người bán ngắn hạn	304.164.560.624	363.907.588.140	304.164.560.624	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.788.940.542	3.642.725.963	3.788.940.542	3.642.725.963
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.049.513.230	7.548.290.276	10.049.513.230	7.548.290.276
Phải trả ngắn hạn khác	1.529.205.875	2.311.084.024	1.529.205.875	2.311.084.024
Cộng	**1.325.199.818.529**	**1.249.565.060.520**	**1.325.199.818.529**	**1.249.565.060.520**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(18.102.016.769)
	- 2	18.102.016.769
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.698.796.698)
	- 2	15.698.796.698

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	1.005.667.598.258	-	-	1.005.667.598.258
Phải trả cho người bán ngắn hạn	304.164.560.624	-	-	304.164.560.624
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.788.940.542	-	-	3.788.940.542
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.529.205.875	-	-	1.529.205.875
Cộng	**1.315.150.305.299**	**-**	**-**	**1.315.150.305.299**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	872.155.372.117	-	-	872.155.372.117
Phải trả cho người bán ngắn hạn	363.907.588.140	-	-	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.642.725.963	-	-	3.642.725.963
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.311.084.024	-	-	2.311.084.024
Cộng	**1.242.016.770.244**	**-**	**-**	**1.242.016.770.244**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận

5.1

Chỉ tiêu	Quý 1/2026		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	885.104.755.833	142.224.336	885.246.980.169
Doanh thu hoạt động tài chính	16.284.614.490	-	16.284.614.490
Thu nhập khác	949.444.338	-	949.444.338
Cộng thu nhập (1)	**902.338.814.661**	**142.224.336**	**902.481.038.997**
Giá vốn hàng bán	679.543.482.854	102.273.677	679.645.756.531
Chi phí tài chính	11.805.915.794	-	11.805.915.794
Chi phí bán hàng	24.659.983.739	-	24.659.983.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.125.908.454	-	27.125.908.454
Chi phí khác	85.868	-	85.868
Cộng chi phí (2)	**743.135.376.709**	**102.273.677**	**743.237.650.386**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**159.203.437.952**	**39.950.659**	**159.243.388.611**

5.2

Chỉ tiêu	Quý 1/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	768.109.743.114	117.848.886	768.227.592.000
Doanh thu hoạt động tài chính	10.303.162.183	-	10.303.162.183
Thu nhập khác	3.141.069.892	-	3.141.069.892
Cộng thu nhập (1)	**781.553.975.189**	**117.848.886**	**781.671.824.075**
Giá vốn hàng bán	664.370.256.685	81.461.547	664.451.718.232
Chi phí tài chính	8.154.436.947	-	8.154.436.947
Chi phí bán hàng	23.462.677.226	-	23.462.677.226
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.734.254.081	-	6.734.254.081
Chi phí khác	1.058	-	1.058
Cộng chi phí (2)	**702.721.625.997**	**81.461.547**	**702.803.087.544**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**78.832.349.192**	**36.387.339**	**78.868.736.531**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1/2026 cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 46/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 1 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 127.315.849.281 đồng, tăng 88,21% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 15,23%, giá vốn hàng bán tăng 2,29%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 58,05%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 44,78%, trong đó chi phí lãi vay tăng 65,24%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 184,47% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: 2022 - 2025).

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	885.246.980.169	768.227.592.000	117.019.388.169	15,23
2	Giá vốn hàng bán	679.645.756.531	664.451.718.232	15.194.038.299	2,29
3	Doanh thu hoạt động tài chính	16.284.614.490	10.303.162.183	5.981.452.307	58,05
4	Chi phí tài chính	11.805.915.794	8.154.436.947	3.651.478.847	44,78
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*10.857.313.438*	*6.570.630.307*	*4.286.683.131*	*65,24*
5	Chi phí bán hàng	24.659.983.739	23.462.677.226	1.197.306.513	5,10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.125.908.454	6.734.254.081	20.391.654.373	302,80
7	Thu nhập khác	949.444.338	3.141.069.892	(2.191.625.554)	(69,77)
8	Chi phí khác	85.868	1.058	84.810	8.016,07
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.927.539.330	11.223.500.066	20.704.039.264	184,47
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	127.315.849.281	67.645.236.465	59.670.612.816	88,21

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Lê Bá Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

1358260 - C.T.C.P
VG TY
PHẦN
G HẢI
TRE
- T. VĨNH LONG